

## **BÁO CÁO**

**Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy  
về đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp  
giai đoạn 2011-2015**

-----

### ***Phần I***

## **TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

Ngày 10/5/2011, Tỉnh ủy Lâm Đồng đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU về đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 (*sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 03-NQ/TU*). Qua 05 năm triển khai thực hiện Nghị quyết đã đạt được những kết quả như sau:

### **I. Công tác quán triệt, triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết**

#### **1. Học tập quán triệt Nghị quyết**

Sau khi Nghị quyết số 03-NQ/TU được ban hành, các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở các địa phương đã chỉ đạo và tổ chức các hội nghị học tập, quán triệt Nghị quyết cho cán bộ, đảng viên, nhân dân địa phương. Các sở, ban, ngành của tỉnh đã tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết số 03-NQ/TU cho toàn thể cán bộ, công chức của từng đơn vị.

Qua học tập, nghiên cứu, đa số đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, quần chúng nhân dân tin tưởng, ủng hộ chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và đồng tình với các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp lớn mà Nghị quyết đã đề ra.

#### **2. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU**

Thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết tại Quyết định số 1690/QĐ-UBND, ngày 08/8/2011. Trong đó, phân công Sở Công Thương là cơ quan thường trực và giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành, UBND địa phương căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch để xây dựng các đề án, dự án, kế hoạch của ngành, địa phương gắn với kế hoạch hàng năm và phối hợp tổ chức thực hiện tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nói riêng theo mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết đề ra.

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch và chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình, đề án, kế hoạch để thực hiện mục tiêu phát triển

công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2011-2015, gồm: Đề án phát triển chế biến gỗ tỉnh Lâm Đồng đến năm 2015, Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn, Đề án xây dựng mô hình trình diễn về áp dụng sản xuất sạch hơn, Đề án về công nghệ sau thu hoạch; Kế hoạch khuyến công, Kế hoạch hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực có lợi thế cạnh tranh đến năm 2020; Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Bên cạnh đó, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư về phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn: Dự án Khu công nghiệp (KCN) Lộc Sơn, Dự án KCN Phú Hội, Dự án tổ hợp Bauxite - Nhôm tại huyện Bảo Lâm, Dự án sản xuất hydroxyt nhôm tại Bảo Lộc, Dự án nhà máy chế biến vật liệu xây dựng của Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Vĩnh Đức, Dự án thủy điện Đồng Nai 5, Dự án nhà máy may của Công ty cổ phần Xí nghiệp may Bảo Lộc tại Cụm công nghiệp Lộc Phát, Dự án chế biến lâm sản công nghệ mới của một số doanh nghiệp,...

Các Huyện ủy, Thành ủy đã xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết; trên cơ sở đó chỉ đạo hệ thống chính trị cụ thể hóa và tổ chức thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TU và Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của UBND tỉnh.

Nhìn chung, Nghị quyết 03-NQ/TU đã được quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc, từng bước đi vào cuộc sống; qua thực hiện đã góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

## **II. Kết quả 5 năm thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết**

### **1. Về mặt nhận thức**

Nghị quyết số 03-NQ/TU đã đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể nhằm tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, nguyện vọng của nhân dân và được các doanh nghiệp đồng tình, hưởng ứng, thực hiện.

Thông qua nhiều hình thức tuyên truyền, vận động, công tác khuyến công, hội nghị, hội thảo đã giúp các tổ chức, cá nhân mạnh dạn đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng, tạo việc làm, tăng thu nhập, chuyển dịch cơ cấu lao động và góp phần xây dựng nông thôn mới. Các cơ quan truyền thông, phát thanh, truyền hình, báo chí trên địa bàn tỉnh lập chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền về mục đích, nội dung, chỉ đạo, cơ chế chính sách, kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

### **2. Công tác quy hoạch**

Đã xây dựng và phê duyệt 07/07 Đề án, gồm: Quy hoạch điện lực tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; Quy hoạch điện

lực các huyện, thành phố giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020; Bảo tồn và phát triển làng nghề tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2014 - 2016; Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020; Quy hoạch chế biến gỗ đến năm 2020; Quy hoạch thủy điện nhỏ tỉnh Lâm Đồng.

Tiếp tục triển khai thực hiện nội dung quy hoạch phát triển công nghiệp đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 đã được phê duyệt, lồng ghép với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011 - 2020 và kế hoạch thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh từ năm 2012 - 2020, định hướng đến 2030.

Qua rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy điện nhỏ tỉnh Lâm Đồng đã loại bỏ khỏi quy hoạch 51 vị trí, tiếp tục rà soát để loại bỏ các thủy điện nhỏ kém hiệu quả, ảnh hưởng lớn đến môi trường.

### **3. Về phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu**

a) Công nghiệp chế biến nông, lâm sản tiếp tục phát triển và khẳng định thế mạnh, chiếm tỷ trọng trên 72,2 % giá trị sản xuất ngành công nghiệp, tăng trưởng bình quân từ 2011-2015 đạt 11,8%/năm, cụ thể:

- Về chế biến nông sản: rau quả chế biến xuất khẩu đạt khoảng 15.100 tấn/năm (đạt 47,2% so với sản lượng theo mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2015), trong đó năm 2015 đạt 14.500 tấn giảm 3,6% so với năm 2011; chè chế biến đạt khoảng 35.895 tấn/năm (đạt 65,3% mục tiêu của Nghị quyết), trong đó năm 2015 đạt 42.000 tấn tăng 70,25% so với năm 2011; rượu vang và các loại thức uống từ hoa quả đạt 3,8 triệu lít/năm, (đạt 58,5% mục tiêu của Nghị quyết), trong đó năm 2015 đạt 4,5 triệu lít tăng 20,2% so với năm 2011. Riêng cà phê, chủ yếu sơ chế (cà phê chế biến tinh không đáng kể), chỉ đạt 429 tấn/năm (đạt 6,6 % mục tiêu của Nghị quyết).

- Về chế biến lâm sản: Quy mô sản xuất, chế biến tinh của các doanh nghiệp trên địa bàn còn nhỏ, phân tán, tiềm lực vốn ít, sản phẩm chưa đa dạng, sức cạnh tranh và khả năng đầu tư chiều sâu công nghệ còn hạn chế.

b) Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng chiếm khoảng 2,3% giá trị sản xuất ngành công nghiệp, chủ yếu tập trung khai thác khoáng sản để chế biến vật liệu xây dựng như: gạch nung, gạch bê tông nhẹ, cát sỏi và đá xây dựng, cao lanh với quy mô nhỏ, công nghệ trang thiết bị ở mức trung bình. Sản lượng gạch các loại 181,6 triệu viên/năm (đạt 30,6% mục tiêu Nghị quyết), trong đó năm 2015 đạt 192,9 triệu viên, tăng 26,7% so với năm 2011.

c) Công nghiệp điện và năng lượng tái tạo:

- Ngành công nghiệp điện phân đầu để đạt được những kết quả theo lộ trình của Nghị quyết, các dự án thủy điện nhỏ và vừa thường xuyên được cơ

quan chức năng kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện; trong đó có: 16 dự án thủy điện nhỏ đã hoàn thành đưa vào khai thác vận hành, 23 dự án thủy điện đã được Bộ Công Thương phê duyệt bổ sung Quy hoạch thủy điện nhỏ tỉnh Lâm Đồng và đang đầu tư, xây dựng. Sản lượng điện sản xuất đạt 3,97 tỷ KWh (*mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2015 đạt 6,4 tỷ KWh*), điện thương phẩm đạt 0,950 tỷ KWh (*mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2015 đạt 1,4 tỷ KWh*). Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng điện năm 2015 đạt 98,4% (*mục tiêu của Nghị quyết là 98%*). Tiếp tục thực hiện Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi, hải đảo giai đoạn 2013 - 2020 phê duyệt tại Quyết định số 2081/QĐ-TTg, ngày 8/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ, sẽ đảm bảo cung cấp điện cho hầu hết hộ dân nông thôn toàn tỉnh.

- Thu hút 02 nhà đầu tư thử nghiệm đo gió để đầu tư điện gió tại khu vực Cầu Đất, thành phố Đà Lạt; các xã Ninh Loan, Đà Loan, huyện Đức Trọng và xã Tu Tra, huyện Đơn Dương. Đã hoàn thành lắp trụ đo gió tại xã Ninh Loan và xã Đà Loan để theo dõi, thu thập số liệu, lập dự án; dự án điện gió tại Cầu đất đã được Bộ Công thương phê duyệt bổ sung vào quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Lâm Đồng tại Quyết định số 7441/QĐ-BCT, ngày 21/8/2014, chủ đầu tư đang tiếp tục hoàn thành các thủ tục để thực hiện dự án; do kết quả đo gió tại xã Tu Tra không khả quan nên nhà đầu tư không lập dự án.

- Ưu tiên đầu tư phát triển, cải tạo lưới điện cho các Khu, cụm công nghiệp đảm bảo cấp điện ổn định phục vụ sản xuất; đến nay, các Khu công nghiệp Lộc Sơn và Phú Hội đã được cấp điện độc lập, liên tục, an toàn và ổn định.

#### **4. Phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn**

Triển khai hiệu quả các chương trình về bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, công nhận làng nghề truyền thống, tổ chức hội chợ triển lãm chuyên ngành nhằm khuyến khích, tôn vinh nghệ nhân sáng tạo sản phẩm tiểu thủ công nghiệp có chất lượng, giá trị sử dụng, có tiềm năng phát triển sản xuất; đồng thời, bảo tồn và duy trì phát triển nghề truyền thống, thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển. Kết quả đạt được rất khả quan, giai đoạn 2012-2015 đã có 171 sản phẩm được cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, 39 sản phẩm được cấp giấy chứng nhận sản phẩm tiêu biểu cấp tỉnh, 08 sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, 07 làng nghề truyền thống và 3 làng nghề tiểu thủ công nghiệp được công nhận (*dệt thổ cẩm, dạy nghề đan lát, làm nhẵn bạc...*); 10 cá nhân được công nhận danh hiệu nghệ nhân, trong đó có 01 nghệ nhân trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ đang được đề nghị công nhận danh hiệu nghệ nhân ưu tú.

#### **5. Thu hút đầu tư và triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù**

- Thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 đã thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được

132 dự án với tổng số vốn đăng ký 7.553 tỷ đồng, diện tích khoảng 1.632 ha<sup>1</sup>. Tỷ lệ thu hút vốn đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp đạt 10% trên tổng vốn đầu tư toàn xã hội (*Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*).

- Thực hiện Kế hoạch hỗ trợ đăng ký thương hiệu, bảo vệ thương hiệu với chính sách hỗ trợ 100% kinh phí cho các địa phương xây dựng các nhãn hiệu tập thể, đã có 04 sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đăng ký xác lập quyền nhãn hiệu tại Cục Sở hữu trí tuệ (*bao gồm Rượu cần Langbiang, Bánh tráng Lạc Lâm, Mây tre đan Madagui và Rượu Cát Quế Bảo Lâm*).

## **6. Về hợp tác - xúc tiến đầu tư thương mại**

- Thực hiện chương trình xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng với các địa phương lân cận, đưa kim ngạch xuất khẩu của tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 tăng trưởng bình quân khoảng 16%/năm.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển thương mại điện tử, xây dựng hệ thống quản lý thông tin doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hỗ trợ 48 doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng website thương mại điện tử; tích hợp thông tin của 70 doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu lên Website của Sở Công Thương tạo thuận tiện trong việc truy cập, tìm kiếm đối tác và quảng cáo, kinh doanh trực tuyến, thanh toán điện tử, xây dựng thương hiệu trên môi trường Internet.

## **7. Về các chương trình trọng tâm**

a) Chương trình đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp:

- Hạ tầng các Khu công nghiệp (KCN): đã bố trí ngân sách khoảng 114,5 tỷ đồng cho KCN Lộc Sơn và KCN Phú Hội.

- Hạ tầng Cụm công nghiệp (CCN): đã bố trí ngân sách khoảng 25,4 tỷ cho 06 CCN; gồm các CCN: Gia Hiệp, Lộc Thắng, Đạ Huoai, Lộc Phát, Đình Văn, Ka Đô.

b) Chương trình khuyến công đã hỗ trợ cho 288 đề án với kinh phí 37,3 tỷ đồng (*trong đó: 33,3 tỷ đồng ngân sách địa phương và 4 tỷ đồng ngân sách Trung ương*), góp phần khuyến khích phát triển các cơ sở, doanh nghiệp, hộ cá thể sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và tăng giá trị sản xuất công nghiệp, tạo thêm việc làm, thu nhập cho người lao động.

c) Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch giờ trái đất đã mang lại hiệu quả tích cực; các cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh, dịch vụ và người dân hưởng ứng sâu rộng, từ đó đã hình thành ý thức trong sử dụng điện tiết kiệm; hằng năm tiết kiệm được khoảng 2% sản lượng điện thương phẩm. Trong giai

<sup>1</sup> Trong đó, KCN Lộc Sơn thu hút được 20 dự án với số vốn đăng ký 895,51 tỷ đồng, diện tích 40,32 ha, số lượng dự án tăng gấp 3 lần so với giai đoạn trước 2011; KCN Phú Hội thu hút được 27 dự án với số vốn đăng ký 1.352 tỷ đồng, diện tích 49 ha và 85 dự án ngoài khu công nghiệp với số vốn đăng ký 5.043 tỷ đồng, diện tích 1.542 ha.

đoạn 2011 - 2016 đã thực hiện 32 chương trình kiểm toán năng lượng cho các doanh nghiệp tiêu thụ năng lượng trọng điểm của tỉnh và 21 chương trình xây dựng mô hình hệ thống quản lý năng lượng cho các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; kinh phí thực hiện là 5,4 tỷ đồng<sup>2</sup> (*Chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm*).

d) Chương trình Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã đạt nhiều kết quả khả quan, tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động trong sản xuất, cụ thể:

- Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn trong 5 năm (*từ năm 2011 - 2015*) đã đào tạo được 6.500 học viên trong nghề mây tre đan, dệt len, móc len, thêu tay, may công nghiệp, sửa chữa cơ khí, điện dân dụng, gò hàn, sửa chữa máy nông nghiệp..., trong đó 5.656 học viên có việc làm đúng nghề, chiếm tỷ lệ 87%.

- Thực hiện đào tạo nghề phục vụ sản xuất công nghiệp tại 37/53 đơn vị dạy nghề. Từ năm 2011 - 2015, có 45.677 học viên tốt nghiệp ở các trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề (*dệt may, công nghệ ô tô, cơ khí, công nghệ thông tin, thủ công mỹ nghệ*) và trên 85% học viên có việc làm sau tốt nghiệp.

- Giải quyết việc làm cho khoảng 29.460 lao động/năm, trong đó giải quyết việc làm cho thanh niên chiếm khoảng 70% tổng số lao động; xuất khẩu bình quân 600 lao động/năm; tỷ lệ lao động thất nghiệp hàng năm giảm, đến cuối năm 2015 còn dưới 2% (*trong đó khu vực thành thị còn dưới 3%*); tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn đạt khoảng 85%.

## **8. Tình hình thực hiện công trình, dự án trọng điểm về công nghiệp**

- Khu công nghiệp Lộc Sơn: Đã hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đạt 98% diện tích đất quy hoạch; về hạ tầng, đã hoàn thành 20 hạng mục và đang tiếp tục triển khai 4 hạng mục; hiện nay, có 30 dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư còn hiệu lực (*08 doanh nghiệp FDI*) với diện tích đăng ký đạt 84,5% diện tích toàn KCN (*trong đó, trước năm 2011 thu hút 7 dự án; giai đoạn 2011 - 2015 thu hút 20 dự án; sáu tháng đầu năm 2016 thu hút 03 dự án*).

- Khu công nghiệp Phú Hội: Đã hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng 48,6% diện tích đất quy hoạch; về hạ tầng, đã hoàn thành 17 hạng mục và đang tiếp tục triển khai 2 hạng mục; hiện nay, có 28 dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư còn hiệu lực (*09 doanh nghiệp FDI*) với diện tích đăng ký đạt 52% diện tích toàn KCN (*trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 thu hút 27 dự án; sáu tháng đầu năm 2016 thu hút 01 dự án*).

<sup>2</sup> Trong đó: ngân sách Trung ương 1,6 tỷ đồng; ngân sách địa phương 2,3 tỷ đồng và huy động từ doanh nghiệp 1,5 tỷ đồng.

- Khu công nghiệp - đô thị Tân Phú được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập tại Văn bản số 1362/TTg-KTN ngày 11/8/2009 với diện tích 496 ha; tuy nhiên, sau đó đổi tên thành Khu công nghiệp - nông nghiệp Tân Phú với diện tích 328 ha (*Văn bản số 1349/TTg-KTN ngày 12/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ*). Hiện nay, Ban Quản lý các KCN tỉnh tiếp tục phối hợp với đơn vị tư vấn, các ngành liên quan hoàn chỉnh thủ tục để trình cấp thẩm quyền thống nhất lập quy hoạch.

- Dự án tổ hợp Bauxite - Nhôm tại huyện Bảo Lâm với công suất 650.000 tấn nhôm/năm do tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam làm chủ đầu tư. Nhà máy nhôm đã hoàn thành chính thức chạy thử có tải vào tháng 11/2012, lũy kế đến năm 2015 nhà máy đã sản xuất khoảng 529.000 tấn. Nhôm được xuất khẩu theo hợp đồng nguyên tắc tiêu thụ dài hạn với Nhật Bản (*300.000 tấn/năm*), Trung Quốc (*150.000 tấn/năm*) và các nước Thụy Sĩ, Singapore và Hàn Quốc.

- Dự án sản xuất hydroxyt nhôm công suất 100.000 tấn/năm tại thành phố Bảo Lộc do Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam làm chủ đầu tư; tuy nhiên do tình hình kinh tế khó khăn và tạm dừng để chờ đánh giá hiệu quả của dự án khai thác, chế biến quặng Bauxite tại Tân Rai và Đăk Nông theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ nên dự án này chưa triển khai đầu tư.

- Các nhà máy chế biến vật liệu xây dựng của Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Vĩnh Đức (*đá ốp lát nhân tạo, bê tông dự ứng lực đúc sẵn, bê tông khí - chưng - áp AAC10*) đã hoàn thành đi vào hoạt động từ năm 2009, 2010. Tuy nhiên, từ tháng 10/2012 đến nay toàn bộ dự án đều tạm ngưng hoạt động do khó khăn về vốn và thị trường tiêu thụ; hiện nay, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành đang rà soát, kiểm tra để thu hồi.

- Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, công suất 150 MW đã hoàn thành, vận hành và phát điện tháng 11/2015, sản lượng điện trung bình năm 616,5 triệu KWh; Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, công suất 70 MW, sản lượng điện trung bình 263,8 triệu KWh, vận hành phát điện năm 2014; Nhà máy thủy điện Đam B'ri, công suất 75 MW, sản lượng điện trung bình 338,2 triệu KWh, vận hành phát điện năm 2013;...

- Xây dựng nhà máy may tại CCN Lộc Phát của Công ty cổ phần Xí nghiệp may Bảo Lộc (*thành viên của Tổng công ty may Nhà Bè Thành phố Hồ Chí Minh*) chính thức hoạt động từ năm 2011, thu hút, tạo việc làm cho 700 lao động, với sản phẩm may gia công xuất khẩu sang các thị trường Mỹ, châu Âu; sản lượng hàng năm đạt 100.000 sản phẩm, doanh thu hàng năm khoảng 1,8 triệu USD.

- Dự án xây dựng Khu công nghệ thông tin tập trung đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết với diện tích 63 ha tại xã Đa Nhím, huyện Lạc Dương; hiện nay, đã hoàn thành công tác rà phá bom mìn, vật nổ, lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch làm cơ sở kêu gọi đầu tư. Trong

thời gian qua, đã có 04 Tập đoàn và Tổng Công ty nước ngoài đến nghiên cứu, tìm cơ hội đầu tư.

- Dự án chế biến lâm sản công nghệ tiên tiến, hiện đại, hiện có 25/70 doanh nghiệp chế biến gỗ toàn tỉnh đầu tư công nghệ tinh chế gỗ; trong đó 11 đơn vị đầu tư công nghệ mới với các sản phẩm ván ghép thanh, hàng mộc các loại, tiêu biểu như: Công ty TNHH khai thác chế biến Lâm sản Đà Lạt, Công ty TNHH Bình Thuận, Công ty TNHH Hùng Vinh, Công ty TNHH Chánh Phát Tâm Châu, Công ty TNHH Hà Gia Phát...

### **III. Đánh giá chung**

#### **1. Kết quả thực hiện các mục tiêu Nghị quyết**

Qua 05 năm thực hiện Nghị quyết, ngành công nghiệp và xây dựng đạt mức tăng trưởng bình quân 22,5%, chiếm tỷ trọng 26,6% trong cơ cấu kinh tế, các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu của Nghị quyết đề ra, như sau:

- Đến năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp (*giá SS 1994*) ước đạt 12.310 tỷ đồng, tăng 2,8 lần so với năm 2010 (*mục tiêu của Nghị quyết tăng 3 lần*). Tốc độ tăng trưởng bình quân của sản xuất công nghiệp (*giá SS 1994*) giai đoạn 2011 - 2015 đạt 22,5%/năm (*mục tiêu của Nghị quyết tăng 22,5 - 24,1%*).

- Thu hút vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp và xây dựng bình quân đạt 10% (*mục tiêu của Nghị quyết là 30%*).

- Số hộ dân toàn tỉnh cơ bản được sử dụng điện theo mục tiêu của Nghị quyết đề ra; trong đó 98,4% hộ dân ở nông thôn được sử dụng điện (*mục tiêu của Nghị quyết là 98%*).

- Tỷ lệ lấp đầy diện tích KCN Lộc Sơn đạt 64,2% và KCN Phú Hội đạt 89% (*mục tiêu của Nghị quyết là 100%*); Khu công nghiệp - nông nghiệp Tân Phú đang lập thủ tục thống nhất ranh quy hoạch để thu hút đầu tư.

- Tỷ lệ lấp đầy 06 CCN trọng điểm, gồm: Phát Chi đạt 48,2%; Đình Văn, đạt 41,3%; Gia Hiệp, đạt 37,3%; Lộc Phát, đạt 47,6%; Lộc Thắng, đạt 48,3%. Riêng Cụm công nghiệp Đa Oai trước đây giao Công ty cổ phần Tập đoàn giấy Tân Mai làm chủ đầu tư, tuy nhiên do triển khai chậm tiến độ nên đã thu hồi dự án và đang thu hút nhà đầu tư mới (*mục tiêu của Nghị quyết là lấp đầy 70% các CCN trọng điểm*).

- Thu hút 02 nhà đầu tư thử nghiệm đo gió để đầu tư điện gió tại khu vực Cầu Đất, thành phố Đà Lạt; các xã Ninh Loan, Đà Loan, huyện Đức Trọng và xã Tu Tra, huyện Đơn Dương. Trong đó, chủ đầu tư dự án điện gió tại khu vực Cầu Đất đang tiến hành các thủ tục để thực hiện dự án (*mục tiêu của Nghị quyết từ 3-5 dự án*).

- Số lượng lao động nông thôn được đào tạo nghề theo Đề án dạy nghề để làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng đạt khoảng 10.300 học



viên/năm (mục tiêu của Nghị quyết từ 7.500 - 8.000 người/năm). Tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp đạt 8,4% (mục tiêu của Nghị quyết là 15,4%).

(Chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm).

## **2. Hạn chế, khó khăn và nguyên nhân**

- Do tỉnh Lâm Đồng có khoảng cách khá xa về địa lý với các cảng biển và thị trường tiêu thụ nên chi phí vận chuyển chiếm tỷ lệ khá cao trong giá thành sản phẩm, ít có lợi thế cạnh tranh so với các tỉnh vùng Đông Nam bộ.

- Khủng hoảng tài chính và biến động giá cả của thị trường, thời tiết không thuận lợi... đã tác động lớn đến các doanh nghiệp đầu tư và sản xuất.

- Vốn ngân sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu cho ngành công nghiệp còn hạn chế.

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết ở một số cấp ủy, chính quyền chưa thường xuyên, liên tục, thiếu chặt chẽ trong phối hợp tổ chức thực hiện; một số cơ chế, chính sách cho phát triển CN-TTCN chưa kịp thời, toàn diện để thu hút mạnh mẽ các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển lĩnh vực này.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy có nhiều tiến bộ nhưng vẫn chưa đáp ứng kỳ vọng của người dân và doanh nghiệp. Các chính sách khuyến khích hỗ trợ chưa đầy đủ, kịp thời để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong ngành chế biến nông, lâm sản, khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng.

- Cán bộ quản lý phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là kiêm nhiệm, còn hạn chế về năng lực chuyên môn, chưa kịp thời nắm bắt thông tin từ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Một số doanh nghiệp chưa chủ động xây dựng chiến lược phát triển lâu dài; công tác xúc tiến thương mại mở rộng thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp còn đơn lẻ, chưa mang tính hệ thống; còn lúng túng trong việc liên kết, nhất là liên kết trong cùng một Hiệp hội ngành nghề, Hiệp hội doanh nghiệp để hỗ trợ cùng phát triển.

## **3. Bài học kinh nghiệm**

- Xác định chương trình phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh không chỉ là trách nhiệm của chính quyền các cấp, của riêng ngành công nghiệp mà là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, đây là định hướng đúng đắn để phát huy những tiềm năng, thế mạnh của địa phương, khắc phục những khó khăn, bất lợi về địa lý, khoảng cách xa cảng biển,... nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, phải tăng cường sự lãnh đạo cấp ủy, chính quyền các cấp và phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể để vận động nhân dân thực hiện.

- Các quy hoạch phục vụ phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được phê duyệt và bổ sung, điều chỉnh phù hợp thực tiễn theo từng giai đoạn làm cơ sở xây dựng kế hoạch thực hiện đồng bộ.

- Tăng nguồn ngân sách bố trí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, giao thông, cấp nước, xử lý nước thải.

- Điều chỉnh, xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, kiện toàn đội ngũ cán bộ chuyên sâu về lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp.

## ***Phần II***

### **MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

#### **I. Mục tiêu đến năm 2020**

- Phần đầu giá trị sản xuất công nghiệp tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 10,2%; trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 9,7%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12%; ngành sản xuất, phân phối điện, nước tăng 4,1%.

- Tiếp tục thu hút đầu tư hạ tầng và lấp đầy diện tích tại KCN Lộc Sơn, KCN Phú Hội và trên 70% các CCN trọng điểm; thu hút đầu tư KCN nông nghiệp Tân Phú.

- Cơ bản toàn bộ số hộ dân trên địa bàn tỉnh được sử dụng điện, trong đó 99% hộ dân ở nông thôn được sử dụng điện.

#### **II. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu**

1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức đến các cấp, các ngành và mọi tầng lớp nhân dân về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh thông qua các hoạt động khuyến công, hội nghị, hội thảo, các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Căn cứ các chính sách ưu đãi theo quy định của Nhà nước để xây dựng các nhiệm vụ, giải pháp, tăng cường thu hút đầu tư, huy động nguồn lực đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Thực hiện đề án cải cách thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, tinh gọn và hiệu quả để hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc.

3. Đối với các công trình trọng điểm: tăng cường kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, đã gia hạn nhưng vẫn không thực hiện để kêu gọi các nhà đầu tư khác. Tiếp tục thu hút kêu gọi các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông lâm sản, khoáng sản: chế biến cà chua, thức ăn gia súc, chế biến gỗ, chế biến bauxite; các dự án năng lượng tái tạo, công viên phần mềm.

4. Bố trí nguồn vốn ngân sách hỗ trợ phát triển công nghiệp, đầu tư kết cấu hạ tầng tại các KCN, CCN theo quy hoạch, ưu tiên công trình có nhu cầu bức thiết phục vụ sản xuất và bảo vệ môi trường (*giao thông, cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải...*); tăng cường công tác quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng đối với các công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

5. Tổ chức quản lý và thực hiện có hiệu quả các quy hoạch của tỉnh và Bộ ngành Trung ương trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; đồng thời, rà soát, hoàn chỉnh để phê duyệt quy hoạch KCN - nông nghiệp Tân Phú,...

6. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách, chương trình trọng tâm nhằm hỗ trợ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, gồm:

- Đẩy mạnh chương trình khuyến công tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 - 2020, kế hoạch sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tỉnh Lâm Đồng; Kế hoạch hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực và có lợi thế cạnh tranh tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020; Kế hoạch hỗ trợ phát triển các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp gắn với du lịch và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016 - 2020; Quy hoạch chế biến gỗ đến năm 2020.

- Ban hành cơ chế hỗ trợ lãi suất đối với các doanh nghiệp đầu tư chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

7. Phổ biến và đưa vào ứng dụng các đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp đối với các sản phẩm ưu tiên, mũi nhọn của tỉnh.

8. Mở rộng thị trường xuất khẩu, phát triển thị trường tiêu dùng trong nước trên cơ sở đảm bảo chất lượng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp. Tập trung đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại đưa hàng hóa Lâm Đồng tiêu thụ tại các tỉnh, thành phố trong nước; xúc tiến tăng kim ngạch xuất khẩu tại các thị trường mới. Tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*” và triển khai hiệu quả chương trình đưa hàng Việt về nông thôn trên địa bàn.

9. Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với phát triển vùng nguyên liệu.

10. UBND tỉnh tiếp tục đề nghị Bộ Công Thương, các Bộ, ngành Trung ương:

- Tham mưu đề xuất Thủ tướng Chính phủ các chính sách mới về thúc đẩy phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp gắn với thực hiện chính sách đặc thù và củng cố chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên. Đặc biệt là các chính sách về gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến và xuất khẩu; đồng thời, khuyến khích và hỗ trợ các địa phương tổ chức thực hiện chủ trương liên

kết vùng, liên kết sử dụng tài nguyên rừng, tài nguyên nước; khuyến khích và hỗ trợ thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ, gắn khoa học - công nghệ với sản xuất, nâng hàm lượng tri thức trong sản phẩm công nghiệp chủ lực của Tây Nguyên.

- Tiếp tục phối hợp với địa phương rà soát, loại bỏ các dự án thủy điện không khả thi, ảnh hưởng đến môi trường, hiệu quả thấp về kinh tế - xã hội để hoàn tất việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thủy điện nhỏ tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn 2016 - 2020. *me*

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Các đ/c Tỉnh ủy viên;
- Các ban của Tỉnh ủy; các sở, ban, ngành, Mặt trận và đoàn thể tỉnh;
- Các huyện, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu VPTU, TH.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ**



**Trần Đức Quận**

## **Phụ lục 1**

### **DANH MỤC VĂN BẢN CỦA UBND TỈNH CỤ THỂ HÓA THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

- Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 09/02/2011 về việc phê duyệt đề án kiện toàn và nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng khuyến nông cơ sở trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011 - 2015
- Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 08/8/2011 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-TU ngày 10/5/2011 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2011 - 2015.
- Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 07/5/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2012 - 2015.
- Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 27/6/2012 quy định về xét tặng danh hiệu Nghệ nhân tỉnh Lâm Đồng trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp.
- Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 20/09/2012 và Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 08/02/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh Lâm Đồng.
- Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 về việc ban hành Kế hoạch hoạt động xúc tiến đầu tư và danh mục dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2012 - 2015.
- Quyết định 279/QĐ-UBND ngày 22/02/2013 về việc ban hành Kế hoạch phát triển chế biến, tiêu thụ các sản phẩm gỗ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2013 - 2020.
- Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 22/3/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành trình tự, thủ tục và cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp - đô thị Tân Phú.
- Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 15/4/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2013.
- Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 về việc loại bỏ khỏi Quy hoạch phát triển thủy điện nhỏ tỉnh Lâm Đồng 28 địa điểm nghiên cứu dự án thủy điện.
- Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 về việc ban hành Kế hoạch hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực và có lợi thế cạnh tranh tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.
- Quyết định số 52/2008/UBND ngày 30/10/2013 về việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 03/12/2013 về việc phê duyệt Chương trình khuyến công tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2013-2020.

- Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 về việc phê duyệt Đề án bảo tồn và phát triển làng nghề tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2014 - 2016, định hướng đến 2020.

- Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc ban hành kế hoạch thực hiện đề án "Phát triển thị trường trong nước" gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2014 - 2020"

- Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.

**Phụ lục 2**

**THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ VÀO LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP**

I. NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP									
TT	Nội dung	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015		
1	Số dự án đăng ký	85	10	18	23	10	24		
2	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	5.305,011	981,00	2.101,40	826,00	399,019	998,041		
3	Diện tích (ha)	1.542,13	304,00	779,50	235,25	68,02	155,36		
II. KHU CÔNG NGHIỆP LỘC SƠN									
TT	Nội dung	Trước năm 2011	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	6 tháng 2016
1	Số dự án đăng ký	7	20	5	3	3	3	6	3
2	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	700,49	895,51	264,50	217,80	61,00	209	143,21	334
3	Diện tích (ha)	36,84	40,32	14,51	9,23	4,05	4	8,53	4,22
III. KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ HỘI									
TT	Nội dung	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	6 tháng 2016	
1	Số dự án đăng ký	27	6	7	4	7	3	1	
2	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	1.351,985	315,00	331,50	147,93	246,765	310,79	20	
3	Diện tích (ha)	49,4	10,68	14,41	6,64	8,5	9,17	1,21	
IV. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ TRÊN LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP									
TT	Nội dung	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015		
1	Số dự án đăng ký	132	21	28	30	11	33		
2	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	7.552,955	1.560,50	2.650,70	1.034,93	854,784	1.452,041		
3	Diện tích (ha)	1.631,85	329,18	803,14	245,94	80,52	173,06		
IV. TỶ LỆ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP									
TT	Nội dung	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015		
1	Tổng vốn đầu tư toàn XH (tỷ đồng)	80.924,00	12.764,00	13.600,00	15.200,00	16.462,00	22.898,00		
2	Tỷ lệ thu hút đầu tư cho CN (%)	10%	12%	19%	7%	5,2%	6,3%		

**Phụ lục 3**

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG TÂM NGÀNH CÔNG THƯƠNG**

<b>I. KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP (ĐVT: Tỷ đồng)</b>							
TT	Nội dung, chương trình	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
		<b>139,854</b>	<b>37,354</b>	<b>14,5</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>33</b>
1	Khu công nghiệp	<b>114,5</b>	20	14,5	25	25	30
2	Cụm công nghiệp	<b>25,354</b>	17,354	0	2	3	3

<b>II. CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG</b>												
TT	Nội dung, chương trình	Kinh phí hỗ trợ (Tỷ đồng)						Đề án thực hiện				
		Giai đoạn 2011-2015	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
		<b>37,267</b>	<b>5,950</b>	<b>7,988</b>	<b>8,03</b>	<b>6,914</b>	<b>8,385</b>	<b>60</b>	<b>56</b>	<b>53</b>	<b>54</b>	<b>65</b>
1	Khuyến công địa phương	<b>33,229</b>	5,3	6,85	7,48	6,414	7,185	54	50	49	51	59
2	Khuyến công quốc gia	<b>4,038</b>	0,650	1,138	0,55	0,5	1,200	06	06	04	03	06

<b>III. CHƯƠNG TRÌNH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ</b>							
TT	Nội dung, chương trình	Kinh phí thực hiện (Tỷ đồng)					
		Giai đoạn 2011-2015	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
		<b>5,397</b>	<b>790</b>	<b>1,176</b>	<b>1,171</b>	<b>1.530,6</b>	<b>729,4</b>
1	Kinh phí địa phương	2,300	350	500	380	645,3	425,5
2	Kinh phí Trung ương	1,550	300	400	300	400	150
3	Huy động Doanh nghiệp	1,546	140	276	491	485,3	153,9



**Phụ lục 4**  
**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ (%)					Tốc độ tăng trưởng bình quân GD 2011-2015
									Năm 2011/2010	Năm 2012/2011	Năm 2013/2012	Năm 2014/2013	Năm 2015/2014	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2/1	8=3/2	9=4/3	10=5/4	11=6/5	12
I	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng												
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 1994)	"	4.462,60	4.785,60	4.832,20	6.023,50	9,956.6	12.310,0	107,20	101,00	124,70	165.3	123,60	22,50
1.1	Phân theo loại hình kinh tế													
	Kinh tế Nhà nước	"	1.791,40	1.827,50	2.166,60	3.174,50	5,668.1	6.893,60	102,00	118,60	146,50	178.6	121,60	30,93
	Kinh tế ngoài Nhà nước	"	2.329,50	2.661,50	2.355,70	2.524,90	3,931.9	4.861,30	111,80	99,50	107,20	155.7	123,60	18,08
	Kinh tế có vốn ĐTNN	"	341,70	296,60	309,90	324,10	356.6	555,10	86,80	104,50	104,60	110.0	155,70	10,19
1.2	Phân theo ngành công nghiệp													
	Khai khoáng	"	158,30	172,10	155,90	171,10	232.6	287,40	108,70	90,60	109,70	135.9	123,60	12,76
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	3.124,60	3.382,50	2.748,50	3.886,30	7,475.2	9.605,80	108,30	81,30	141,40	192.3	128,50	25,18
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải không khí	"	1.179,70	1.231,00	1.927,80	1.966,10	2,248.7	2.416,80	104,40	156,60	102,00	114.4	107,50	15,42

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ (%)					Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP 2011-2015
									Năm 2011/2010	Năm 2012/2011	Năm 2013/2012	Năm 2014/2013	Năm 2015/2014	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2/1	8=3/2	9=4/3	10=5/4	11=6/5	12
2	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	7.027,50	7.533,90	8.526,20	9.275,00	9.975,20	12.935,2	107,20	113,20	108,80	107,50	129,80	11,20
2.1	Phân theo loại hình kinh tế													
	Kinh tế Nhà nước	"	1.646,00	1.883,00	2.693,60	3.591,30	3.833,70	4.915,40	114,40	143,10	133,30	106,80	128,20	29,90
	Kinh tế ngoài Nhà nước	"	4.786,30	5.144,70	5.296,40	4.629,10	4.683,10	6.079,50	107,50	103,00	87,40	101,20	129,80	4,20
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	595,20	506,20	536,20	1.054,60	1.458,50	1.940,30	85,00	105,90	196,70	138,30	133,00	(1,70)
2.2	Phân theo ngành CN													
	Khai khoáng	"	386,40	458,90	460,60	400,20	424,50	297,90	118,80	100,40	86,90	106,10	70,20	6,30
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	5.501,80	5.852,50	6.152,80	6.492,00	7.008,20	9.317,80	106,40	105,10	105,50	108,00	133,00	9,10
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải không khí	"	1.139,30	1.222,50	1.912,80	2.382,80	2.542,60	3.319,50	107,30	156,50	124,60	106,70	130,60	21,10
II	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (GRDP)	"	2.479,10	2.651,30	3.320,90	4.099,10	4.378,20	4.763,10	6,94	25,25	23,44	6,81	8,79	14,00
III	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu													

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ (%)					Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP 2011-2015
									Năm 2011/2010	Năm 2012/2011	Năm 2013/2012	Năm 2014/2013	Năm 2015/2014	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2/1	8=3/2	9=4/3	10=5/4	11=6/5	12
1	-Bentonite	Tấn	7.959,00	6.565,00	5.708,00	4.338,00	3.774,00	18.000,00	82,50	86,90	76,00	87,00	476,90	17,73
2	-Đá vật liệu xây dựng	1000m3	1.271,00	1.354,00	966,00	1.237,00	1.324,00	1.474,80	106,50	71,30	128,10	107,00	111,40	3,02
3	-Cát sỏi các loại	1000m3	792,00	333,00	202,00	390,00	426,00	459,80	42,00	60,70	193,10	109,20	107,90	(10,31)
4	-Cao lanh các loại	Tấn	66.153,00	76.541,00	195.490,00	201.703,00	203.720,00	204.000,0	115,70	255,40	103,20	101,00	100,10	25,26
5	-Chè chế biến	Tấn	26.153,00	24.669,00	22.497,00	20.286,00	21.027,00	42.000,00	94,30	91,20	90,20	103,70	104,60	9,94
6	-Cà phê chế biến	Tấn	525,00	383,60	441,00	443,30	650,00	850,00	73,10	114,90	100,50	146,60	130,80	10,12
7	-Hạt điều chế biến	Tấn	1.581,00	1.482,00	1.401,00	1.213,00	1.599,00	2.004,00	93,70	94,50	86,60	131,80	125,30	4,86
8	-Rượu trắng	1000 lít	3.216,00	3.732,00	4.217,00	4.765,00	4.813,00	5.000,00	116,00	113,00	113,00	101,00	103,90	9,23
10	-Rượu mùi các loại	1000 lít	4.130,00	3.715,00	3.197,00	3.585,00	4.230,00	4.465,00	90,00	86,10	112,10	118,00	105,50	1,57
11	-Rau sấy khô	Tấn	286,00	460,00	506,00	507,00	510,00	514,00	160,80	110,00	100,20	100,60	100,80	12,44
12	-Sợi tơ tằm các loại	Tấn	1.140,00	1.196,00	1.575,00	2.539,00	2.686,00	2.417,00	104,90	131,70	161,20	105,80	90,00	16,22
13	-Lụa tơ tằm các loại	1000 m2	1.307,00	1.749,00	2.621,00	2.900,00	3.087,00	3.071,00	133,80	149,90	110,60	106,40	99,50	18,63
14	-Quần áo may mặc	1000 cái	3.942,00	3.472,00	4.164,00	4.907,00	5.528,00	5.627,00	88,10	119,90	117,80	112,70	101,80	7,38
15	-Sản phẩm thủ đan	1000 cái	1.200,00	1.477,00	1.131,00	870,00	887,00	930,00	123,10	76,60	76,90	102,00	104,80	(4,97)
17	-Gỗ xẻ các loại	1000m3	69,00	84,00	81,00	84,00	86,00	77,90	121,70	96,40	103,70	102,40	90,60	2,45
20	-Thuốc viên nén các loại	1000viên	263.000,00	270.815,00	263.000,00	166.640,00	194.850,00	224.448,00	103,00	97,10	63,40	116,90	115,20	(3,12)
22	-Phân bón NPK	Tấn	45.626,00	66.043,00	80.641,00	77.611,00	82.579,00	90.000,00	144,70	122,10	96,20	106,40	109,00	14,55
23	-Gạch nung các loại	1000 viên	253.057,00	152.248,00	186.184,00	186.708,00	190.031,00	192.938,50	60,20	122,30	100,30	101,80	101,50	(5,28)
24	-Vật liệu chịu lửa	Tấn	7.234,00	4.946,00	4.913,00	4.133,00	4.143,00	4.546,10	68,40	99,30	84,10	100,20	109,80	(8,87)
27	-Alumin	Tấn	-	-	-	218.999,00	468.905,00	490.000,00	-	-	-	214,10	104,50	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ (%)					Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP 2011-2015
									Năm 2011/2010	Năm 2012/2011	Năm 2013/2012	Năm 2014/2013	Năm 2015/2014	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2/1	8=3/2	9=4/3	10=5/4	11=6/5	12
31	-Nước ghi thu	1000 m3	15.219,00	15.159,00	15.144,00	16.903,00	17.241,00	21.530,0	99,60	99,90	111,60	102,00	124,90	7,18
32	-Điện sản xuất	Triệukwh	2.887,00	2.796,00	3.484,00	3.342,00	3.563,00	3.668,10	96,80	124,60	95,90	106,60	102,90	4,91
33	-Điện thương phẩm	Triệukwh	594,80	660,00	710,00	772,20	827,90	910,4	111,00	107,60	108,80	107,20	110,00	8,89